

ĐỀ TÀI
NHỮNG XU HƯỚNG CHỦ YẾU CỦA TÀI CHÍNH – TIỀN TỆ QUỐC
TẾ HIỆN NAY
Nhóm : 3

MỤC LỤC

Lời mở đầu	1
Chương 1: Những lý luận chung về tài chính – tiền tệ quốc tế	2
1.1 Nguyên nhân và sự phát triển của tài chính tiền tệ quốc tế	2
1.2 Khái niệm	3
1.3 Tỷ giá hối đoái	4
1.4 Cán cân thanh toán quốc tế	5
1.5 Hệ thống tiền tệ quốc tế	5
1.6 Nợ nước ngoài	7
Chương 2: Những xu hướng chủ yếu của tài chính – tiền tệ quốc tế hiện nay	9
2.1 Toàn cầu hóa tài chính tiền tệ diễn ra mạnh mẽ	9
2.2 Các tổ chức và công ty tài chính quốc tế tăng cường ảnh hưởng của mình	10
2.3 Xu hướng sáp nhập, mua lại các ngân hàng	11
2.4 Sự chuyển đổi các ngân hàng thương mại thành các công ty tài chính	12
2.5 Ứng dụng các công nghệ hiện đại vào tài chính quốc tế	13
2.6 Hệ thống tài chính toàn cầu đang ẩn chứa nhiều rủi ro: khủng hoảng, nợ công	14
Chương 3: Việt Nam trong những xu hướng tài chính - quốc tế hiện nay	17
3.1 Công nghệ hóa – hiện đại hóa ngành tài chính – ngân hàng	17
3.2 Tự do hóa tài chính	20
3.3 Sự chuyển đổi các thể chế ngân hàng truyền thống thành các công ty tài chính	22
3.4 Xu hướng sáp nhập các ngân hàng	23
3.5 Việt Nam bị ảnh hưởng bởi các cuộc khủng hoảng tài chính thế giới... ..	24
Kết luận	28
Danh mục tài liệu tham khảo	29

LỜI MỞ ĐẦU

Trong 20 năm trở lại đây, chúng ta đã từng chứng kiến những sự kiện làm rung chuyển thế giới, đó là: cuộc khủng hoảng đồng Peso Mexico tháng 12/1994; sự mất giá kỷ lục của USD vào năm 1995, để rồi lên giá đột biến sau đó; cuộc khủng hoảng Tài chính – Tiền tệ Đông Nam Á vào năm 1997 – 1998; sự ra đời đồng tiền chung Châu Âu EURO; những sản phẩm mới trên thị trường ngoại hối, cuộc khủng hoảng tài chính toàn cầu năm 2008, khủng hoảng nợ công tại châu Âu hiện nay... Những biến động về Tài chính – Tiền tệ với quy mô và tốc độ chưa từng có, đã ảnh hưởng lây lan có tính dây chuyền và để lại những hậu quả nặng nề, lâu dài cho nhiều quốc gia, nhiều tập đoàn kinh tế và công ty.

Hoạt động tài chính quốc tế là một lĩnh vực rộng lớn, có liên quan tới hầu hết các chủ thể của đời sống kinh tế - xã hội với rất nhiều các quan hệ tài chính – tiền tệ phong phú và phức tạp. Trong bối cảnh hội nhập kinh tế quốc tế ngày càng sâu rộng và toàn diện của các nền kinh tế quốc gia vào nền kinh tế thế giới, hoạt động tài chính quốc tế có một vị trí ngày càng quan trọng trong hoạt động tài chính của mọi chủ thể kinh tế.

Nội dung sau đây của đề tài sẽ cung cấp khái quát về tài chính tiền tệ quốc tế cũng như những xu hướng chính trong nền tài chính tiền tệ toàn cầu hiện nay.

Đề tài gồm 3 chương:

Chương 1: Những lý luận chung về tài chính – tiền tệ quốc tế

Chương 2: Những xu hướng chủ yếu của tài chính – tiền tệ quốc tế hiện nay

Chương 3: Việt Nam trong những xu hướng tài chính – tiền tệ quốc tế hiện nay

cuu duong than cong. com

CHƯƠNG 1: NHỮNG LÝ LUẬN CHUNG VỀ TÀI CHÍNH – TIỀN TỆ QUỐC TẾ

1.1. Nguyên nhân và sự phát triển của tài chính quốc tế (TCQT)

1.1.1. Nguyên nhân hình thành quan hệ TCQT

- Các quan hệ quốc tế giữa các quốc gia về kinh tế, văn hóa, xã hội, chính trị, quân sự, ngoại giao... đòi hỏi phải có và làm xuất hiện quan hệ TCQT.

- Cùng với sự xuất hiện của tiền tệ như một vật trao đổi trung gian, tiền tệ dần dần đã có đầy đủ các chức năng trong trao đổi, trong thanh toán, trong dự trữ và chức năng tiền tệ thế giới. Chính chức năng trao đổi, thanh toán quốc tế của tiền đã là cơ sở cho việc hình thành và thực hiện các quan hệ TCQT.

Trong các tiền đề kể trên, yếu tố các quan hệ quốc tế giữa các quốc gia về kinh tế, chính trị, văn hóa, xã hội có vị trí như là điều kiện cần tạo cơ sở cho sự hình thành và phát triển của TCQT; yếu tố tiền tệ có chức năng tiền tệ thế giới có vị trí như điều kiện đủ để các quan hệ TCQT vận hành thông suốt.

1.1.2. Vài nét về quá trình phát triển của TCQT

Trong lịch sử phát triển của xã hội loài người, các quan hệ TCQT đã ra đời và phát triển từ hình thức đơn giản đến những hình thức phức tạp, đa dạng gắn liền với những điều kiện khách quan của sự phát triển xã hội của mỗi quốc gia và của đời sống quốc tế trên cả khía cạnh kinh tế và khía cạnh chính trị.

- Thời kỳ chiếm hữu nô lệ: việc trao đổi, buôn bán giữa các nước, cống nộp vàng bạc, châu báu giữa nước này với nước khác đã xuất hiện. Thuế xuất khẩu, nhập khẩu đã ra đời để điều chỉnh các quan hệ buôn bán giữa các quốc gia và tín dụng quốc tế đã xuất hiện do có các quan hệ vay nợ giữa các nước.

- Cuối thời kỳ phong kiến: tín dụng quốc tế đã có bước phát triển mạnh mẽ và trở thành đòn bẩy mạnh mẽ nhất của tích lũy nguyên thủy tư bản.

- Thời kỳ Chủ nghĩa tư bản: thuế xuất, nhập khẩu, tín dụng quốc tế truyền thống vẫn tồn tại. Bên cạnh đó đã xuất hiện những hình thức mới như đầu tư quốc tế trực tiếp, đầu tư quốc tế gián tiếp với các loại hình hoạt động đa dạng, viện trợ quốc tế không hoàn lại, hợp tác quốc tế về tài chính – tiền tệ thông qua việc thiết lập các tổ chức kinh tế khu vực và quốc tế...

- Thế kỷ XX, sự phát triển mạnh mẽ của công nghệ tin học đã làm cho giữa các quốc gia không chỉ mạnh về thương mại hàng hóa mà còn phát triển mạnh về thương mại dịch vụ.

Với xu thế toàn cầu hóa, hoạt động của các công ty đa quốc gia làm cho các quan hệ TCQT càng phát triển. Vì vậy tất yếu hình thành các thị trường TCQT và nhu cầu có đồng tiền quốc tế.

1.2. Khái niệm

Tài chính quốc tế là thuật ngữ dùng để chỉ các hoạt động tài chính diễn ra trên bình diện quốc tế. Đó là sự di chuyển các luồng tiền vốn giữa các quốc gia gắn liền với các quan hệ quốc tế về kinh tế, chính trị, văn hóa, xã hội, quân sự, ngoại giao... giữa các chủ thể của các quốc gia và các tổ chức quốc tế thông qua việc tạo lập, sử dụng các quỹ tiền tệ ở mỗi chủ thể nhằm đáp ứng các nhu cầu khác nhau của các chủ thể đó trong các quan hệ quốc tế.

1.2.1. Vai trò của TCQT

- Là công cụ quan trọng khai thác các nguồn lực ngoài nước phục vụ cho sự phát triển kinh tế - xã hội trong nước.
- Thúc đẩy các nền kinh tế quốc gia nhanh chóng hội nhập vào nền kinh tế thế giới.
- Tạo cơ hội nâng cao hiệu quả sử dụng các nguồn lực tài chính.

1.2.2. Các hình thức TCQT

1.2.2.1. Theo các quan hệ tiền tệ

- Các quan hệ thanh toán quốc tế
- Viện trợ quốc tế không hoàn lại: gồm viện trợ song phương, viện trợ đa phương, viện trợ của các tổ chức phi chính phủ(NGO)
- Tín dụng quốc tế
- Đầu tư chứng khoán quốc tế
- Đầu tư quốc tế trực tiếp

1.2.2.2. Theo các quỹ tiền tệ

- Các quỹ tiền tệ trực thuộc các chủ thể của từng quốc gia: là các quỹ tài chính của các cá nhân, tổ chức kinh tế, Chính phủ các nước tham gia vào các hoạt động kinh tế quốc tế
- Các quỹ tiền tệ thuộc các chủ thể khu vực: là các quỹ tài chính của các tổ chức kinh tế - tài chính khu vực như ADB, ...
- Các quỹ tiền tệ thuộc các tổ chức quốc tế toàn cầu: là các quỹ tài chính của Liên hợp quốc, IMF, WB...

- Các quỹ tài chính của các công ty xuyên quốc gia.

1.2.2.3. Theo chủ thể tham gia hoạt động TCQT

- Hoạt động TCQT của các tổ chức kinh tế
- Hoạt động TCQT của các ngân hàng thương mại
- Ái - Hoạt động TCQT của các công ty kinh doanh bảo hiểm
- Hoạt động TCQT của các công ty chứng khoán
- Hoạt động TCQT của các tổ chức tài chính – tín dụng quốc tế

- Hoạt động TCQT của Nhà nước

1.2.2.4. Từ góc độ kinh tế vĩ mô

- Tỷ giá hối đoái và các vấn đề về các chế độ tỷ giá
- Cán cân thanh toán quốc tế
- Hệ thống tiền tệ quốc tế
- Nợ nước ngoài

1.2.2.5. Từ góc độ thị trường

- Đánh giá và quản trị rủi ro quốc tế
- Các thị trường tài chính cụ thể (thị trường tiền tệ quốc tế, thị trường trái phiếu quốc tế, thị trường cổ phiếu quốc tế)
- Hoạt động đầu tư quốc tế (đầu tư trực tiếp và đầu tư gián tiếp)
- Tài chính của các công ty đa quốc gia và xuyên quốc gia.

1.3. Tỷ giá hối đoái

1.3.1 Định nghĩa và phân loại

Tỷ giá hối đoái là giá cả của một đơn vị tiền tệ của một quốc gia tính bằng tiền tệ của một quốc gia khác. Nói cách khác tỷ giá hối đoái chính là tỷ lệ so sánh giữa hai đồng tiền của hai quốc gia khác nhau.

Tỷ giá hối đoái thường được yết giá theo hai phương pháp: trực tiếp và gián tiếp. Tỷ giá trực tiếp cho biết một đơn vị ngoại tệ tương đương bao nhiêu đơn vị nội tệ (1USD= VND). Tỷ giá gián tiếp cho biết một đơn vị nội tệ tương đương bao nhiêu đơn vị ngoại tệ (1VND= USD)

Tỷ giá hối đoái có nhiều loại: tỷ giá mua vào và tỷ giá bán ra của NHTM; căn cứ vào quan hệ của tỷ giá với sức mua thực của các đồng tiền tính tỷ giá: tỷ giá danh nghĩa do NHTƯ công bố và tỷ giá thực tế được xác định trên cơ sở sức mua của hai đồng tiền; căn cứ vào tính chất của tỷ giá, ta có tỷ giá chính thức và tỷ giá phi chính thức (tỷ giá “chợ đen”)....

1.3.2. Các nhân tố ảnh hưởng đến sự biến động của tỷ giá hối đoái

- Tình hình cán cân thanh toán quốc tế. Nếu cán cân thanh toán quốc tế thặng dư nghĩa là có dư ngoại tệ trên tài khoản thanh toán, tất yếu sẽ làm cho tỷ giá giảm xuống và ngược lại.
- Mức độ lạm phát của hai đồng tiền
- Sự chênh lệch về mức lãi suất thực của tiền gửi giữa hai thị trường tiền tệ trong nước và ngoài nước.
- Cơ chế quản lý ngoại hối và tỷ giá chính thức của Chính phủ.
- Các yếu tố khác như tâm lý nhân dân, thiên tai, chiến tranh...

1.3.3. Tác động của tỷ giá hối đoái

- Tác động đến quan hệ thương mại quốc tế

Khi tỷ giá của một nước tăng lên có nghĩa là đồng tiền nội tệ giảm giá trị so với các đồng tiền ngoại tệ, sẽ có tác động bất lợi cho nhập khẩu nhưng lại

có lợi cho xuất khẩu. Trong trường hợp tỷ giá giảm xuống, tác động sẽ hoàn toàn ngược lại. Tỷ giá có thể được sử dụng như một công cụ hữu hiệu trong điều tiết cán cân thương mại quốc tế.

- Tác động đến đầu tư nước ngoài

Khi tỷ giá tăng lên sẽ làm cho giá của các yếu tố sản xuất trong nước trở nên rẻ hơn tương đối so với nước ngoài do đó sẽ kích thích các hoạt động đầu tư vào lĩnh vực sản xuất sử dụng nhiều yếu tố trong nước để xuất khẩu. Ngược lại, khi tỷ giá giảm xuống sẽ làm giảm các hoạt động đầu tư nêu trên, nhưng lại làm tăng các hoạt động đầu tư sử dụng nhiều yếu tố nước ngoài và có sản phẩm tiêu thụ nội địa.

1.3.4. Các chế độ quản lý tỷ giá hối đoái và biện pháp điều chỉnh

- Các chế độ quản lý tỷ giá hối đoái

- Chế độ tỷ giá cố định
- Chế độ tỷ giá thả nổi
- Chế độ tỷ giá thả nổi có quản lý

- Các công cụ điều chỉnh tỷ giá hối đoái

- Lãi suất chiết khấu
- Mua bán ngoại hối của NHTU
- Giảm giá tiền tệ
- Nâng giá tiền tệ

1.4. Cán cân thanh toán quốc tế

1.4.1. Khái niệm

Cán cân thanh toán quốc tế của một nước là bản báo cáo có hệ thống về tất cả các giao dịch kinh tế giữa nước đó với phần còn lại của thế giới.

Các cấu thành chính của cán cân thanh toán quốc tế là tài khoản vãng lai và tài khoản vốn.

Cán cân thanh toán quốc tế được chia làm 2 loại: cán cân thanh toán trong một thời kỳ nhất định và cán cân thanh toán tại một thời điểm nhất định

1.4.2. Các biện pháp điều chỉnh cán cân thanh toán quốc tế

- Vay nợ nước ngoài
- Giảm dự trữ ngoại tệ
- Phá giá đồng tiền trong nước
- Kiểm soát nhập khẩu

1.5. Hệ thống tiền tệ quốc tế

1.5.1. Khái niệm

Hệ thống tiền tệ quốc tế là tập hợp các quy tắc, thể lệ và tổ chức nhằm điều chỉnh các quan hệ tài chính – tiền tệ giữa các quốc gia trên thế giới.

Mục đích:

- Tạo sự liên kết kinh tế giữa một số nước đã có quan hệ gắn bó và phụ thuộc lẫn nhau, với ý định cạnh tranh hoặc chống lại sự thâm nhập kinh tế - tài chính của các khối kinh tế khác. Đồng thời, thúc đẩy quan hệ giao thương về kinh tế - xã hội giữa các nước trong khối.

- Thiết lập một liên minh chính trị chặt chẽ hoặc ràng buộc lỏng lẻo giữa các nước, dưới sự chỉ huy hoặc thao túng của một quốc gia mạnh.

- Củng cố vai trò và vị trí kinh tế - tiền tệ của một quốc gia nào đó trong khu vực, buộc các nước kém lợi thế hơn phải phụ thuộc về tiền tệ và sau đó là phụ thuộc về kinh tế vào quốc gia này.

Tiền tệ quốc tế và hệ thống tiền tệ quốc tế gắn liền với các giai đoạn lịch sử nhất định. Mỗi một hệ thống tiền tệ quốc tế ra đời và chỉ có thể vận hành có hiệu quả trong những điều kiện thích hợp về kinh tế, chính trị và xã hội nhất định. Mỗi khi những điều kiện đó thay đổi thì sự sụp đổ của hệ thống tiền tệ là tất yếu và sẽ ra đời những hệ thống tiền tệ mới phù hợp hơn với những điều kiện tái sản xuất mới.

1.5.2. Các hệ thống tiền tệ quốc tế chủ yếu:

- Chế độ bản vị vàng (1867- 1914)

- Thừa nhận vàng là tiền tệ thế giới được trao đổi tự do trên thế giới và dùng như là tiền tệ thanh toán cuối cùng giữa các quốc gia.
- Vàng là căn cứ để xác định tỷ giá hối đoái giữa các đồng tiền quốc gia.
- Vàng thực hiện mọi chức năng của tiền tệ.

- Hệ thống Giơ - noa(1922- 1939)

- Áp dụng hệ thống tỷ giá thả nổi và kim bản có giới hạn.
- Đồng đô la Mỹ và bảng Anh lên ngôi cùng với vàng được xem như đồng tiền quốc tế thực hiện chức năng dự trữ và thanh toán quốc tế.
- Đồng đô la Mỹ mạnh lên có vai trò đặc biệt trong hệ thống tiền tệ quốc tế.
- Nhiều nước thủ tiêu chế độ bản vị vàng trong nội bộ từng nước: Anh và Đức hủy bỏ năm 1931, Mỹ: 1933

- Hệ thống Bretton Woods(1945-1971):

- Lập ra Quỹ tiền tệ quốc tế IMF và Ngân hàng thế giới WB điều tiết thanh toán và tài chính quốc tế
- Soạn thảo quy chế hoạt động của hệ thống tiền tệ quốc tế mà nội dung chính của quy chế này là: tỷ giá ngoại hối của các thành viên của IMF được xác định bằng vàng hoặc đô la

- Những đồng tiền quốc gia của nhiều nước để quốc trở thành đồng tiền thanh toán quốc tế. Đặc biệt đồng đô la Mỹ được tăng cao, trở thành loại tiền tệ dự trữ của thế giới.
- Hệ thống Giamaica (ra đời năm 1978)
 - Đồng đô la tiếp tục bị phá giá, đồng SDR (Special Drawing Right) của IMF tiếp tục được củng cố, nó được định giá bằng nhóm tiền tệ của 16 nước hội viên thuộc IMF. Đến năm 1981 giá trị của đồng SDR được xác định dựa trên 5 loại tiền tệ chủ yếu là: Đô la Mỹ, Mác Đức, Yên Nhật, Franc Pháp và Bảng Anh với tỷ trọng đồng tiền như sau: USD 42%, DEM 39%, JPY 15%, FRF 12%, GBP 12% và có sự thay đổi từng 5 năm.
 - Các nước tự lựa chọn chế độ tỷ giá hối đoái tùy ý: cố định hoặc thả nổi hoặc kết hợp giữa chúng thành tỷ giá thả nổi có quản lý.
 - Cho phép các nước hội viên thuộc IMF được phép liên kết để thành lập hệ thống tiền tệ khu vực
- Hệ thống tiền tệ Châu Âu – EMS (European Monetary System) (thành lập năm 1979)
 - Xây dựng đồng tiền chung cho EMS đó là đồng ECU (European Currency Unit) có chức năng tương tự đồng SDR của IMF, tương lai ECU (sau này là đồng Euro) sẽ trở thành đồng tiền chung duy nhất của cộng đồng kinh tế châu Âu.
 - Đồng Mác Đức là cơ sở quy định giá của các đồng tiền khác vì nó là đồng tiền mạnh của EMS

1.6. Nợ nước ngoài

Những năm qua, vấn đề nợ nước ngoài đã trở thành đề tài hấp dẫn, lôi cuốn rất nhiều nhà lý luận và chính trị gia tham gia tranh luận. Bắt đầu từ sự kiện Mexico năm 1982 tuyên bố mất khả năng thanh toán nợ nước ngoài. Điều này gây ra một phản ứng dây chuyền kéo dài, lộ rõ tình trạng khủng hoảng nợ trầm trọng của hầu như toàn bộ các nước đang phát triển, làm chấn động thị trường tài chính thế giới và đặt ra nhiều vấn đề đòi hỏi một sự cải tổ toàn bộ quan hệ kinh tế quốc tế.

Để đo lường mức độ và đánh giá nợ nước ngoài của một quốc gia, người ta thường sử dụng các thông số sau:

- Tổng số dư nợ (nợ tồn)
- Nợ đáo hạn: là tổng số tiền trả gốc và lãi trong một năm cho các khoản nợ dài hạn
- Tỷ lệ trả nợ/GDP: nếu vượt mức 8%, cũng được coi là xấu
- Tỷ lệ dư nợ/GDP: nếu vượt quá 40%, hoặc tỷ lệ dư nợ/xuất khẩu vượt quá 100%, cũng được coi là không an toàn

- Tỷ lệ dự trữ ngoại tệ/nhập khẩu: nếu thấp hơn 3 tháng kim ngạch nhập khẩu, cũng được coi là không tốt.

Hiện nay, khi các quốc gia lâm vào tình trạng khủng hoảng tài chính hoặc gần đến tình trạng vỡ nợ, IMF thường can thiệp bằng các phương tiện hỗ trợ tài chính. Khoản hỗ trợ cả gói của IMF có thể rất lớn(hàng chục tỷ USD cho một quốc gia), nhưng thường phải kèm theo các điều kiện gây tranh cãi lớn hiện nay. Điều kiện của IMF là: các quốc gia nhận tài trợ cả gói của IMF phải triệt để thực hiện các chương trình kinh tế sau:

- Tự do hóa thị trường ngoại hối, áp dụng chính sách tỷ giá thả nổi
- Phá giá tiền tệ
- Thực hiện chương trình chống lạm phát toàn diện và triệt để
- Tự do hóa hơn nữa đối với vốn đầu tư nước ngoài trực tiếp và gián tiếp.

cuu duong than cong. com

cuu duong than cong. com

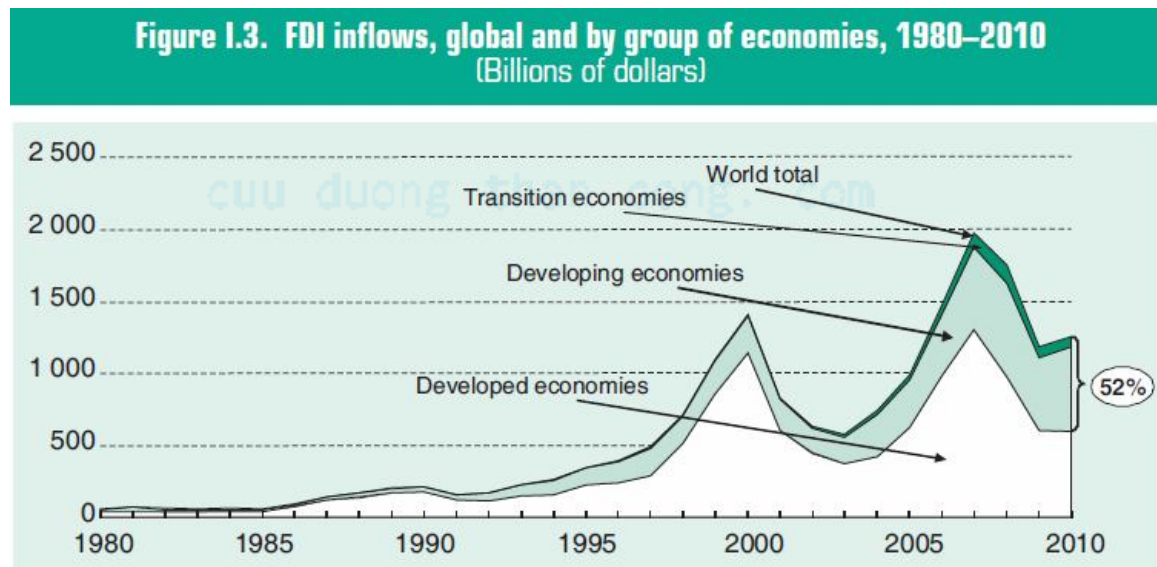
CHƯƠNG 2: NHỮNG XU HƯỚNG CHỦ YẾU CỦA TÀI CHÍNH TIỀN TỆ QUỐC TẾ HIỆN NAY

2.1. Toàn cầu hóa tài chính tiền tệ diễn ra mạnh mẽ.

Các hoạt động của nền tài chính tiền tệ hiện nay đang diễn ra ngày càng mạnh mẽ.

Toàn cầu hóa nền tài chính tiền tệ cũng thúc đẩy tự do hóa thương mại cũng như đầu tư quốc tế. Một trong những đặc trưng rõ rệt nhất của tự do hóa tài chính tiền tệ toàn cầu là sự lưu chuyển tự do của nguồn vốn (đầu tư trực tiếp và giao dịch tài chính tiền tệ), hời suất, lãi suất và sự biến đổi giá cổ phiếu, đầu tư tăng nhanh, chu chuyển vốn quốc tế, tăng nhu cầu vốn, huy động qua các kênh chứng khoán.

Sự lưu chuyển tự do của nguồn vốn giữa các quốc gia được thể hiện qua nhiều dự án đầu tư quốc tế và các hoạt động thương mại.



Hình 1.1: Dòng vốn FDI chảy vào các nước bởi các TNCs giai đoạn 1980-2010 (Nguồn: World Investment Report 2011 – UNCTAD)

Hình 1.1 cho thấy lượng vốn đầu tư từ quốc gia này sang quốc gia khác luôn có xu hướng tăng. Giai đoạn 2007-2009, nguồn vốn FDI có sụt giảm do ảnh hưởng của cuộc khủng hoảng tài chính toàn cầu, tuy nhiên đến năm 2010 thì lượng vốn này đã tăng trở lại cùng với những tín hiệu lạc quan về nền kinh tế thế giới. Điều này giúp cho lượng vốn được lưu chuyển tự do và dễ dàng hơn, giao dịch tiền tệ cũng tăng theo. Trong tương lai gần, khi nền kinh tế thế giới vượt qua được khó khăn thì hoạt động lưu chuyển vốn này sẽ còn diễn ra mạnh mẽ hơn nữa.

Ngoài ra, còn một kênh huy động vốn hiệu quả mà nhiều doanh nghiệp, các công ty quan tâm là thị trường chứng khoán. Thị trường chứng khoán khởi sắc cũng thu hút được khá nhiều vốn của các nhà đầu tư. Nói chung, thị trường chứng khoán những năm qua diễn ra khá sôi động, nhưng cũng có giai đoạn sụt giảm, gây thất vọng cho nhà đầu tư. Các nhà đầu tư vẫn luôn hy vọng sắc xanh sẽ ngập tràn trên sàn giao dịch chứng khoán trong những năm tới.

Toàn cầu hóa, tự do hóa tài chính toàn cầu đang là một xu hướng tất yếu mà các nước đang tham gia để nhằm phát triển kinh tế - xã hội. Tự do hóa tài chính là quá trình tạo ra cơ chế vận hành mà trong đó các luồng vốn được tự do vận động theo quan hệ cung cầu trên thị trường.

Tự do hóa lãi suất : Lãi suất được điều chỉnh theo quan hệ cung cầu trên thị trường. Sự can thiệp của Nhà nước chỉ thông qua các công cụ gián tiếp như nghiệp vụ thị trường mở, dự trữ bắt buộc...

Tự do hóa về trao đổi ngoại hối: Khối lượng giao dịch của thị trường tiền tệ toàn cầu không ngừng phát triển. Điều này được kết hợp với sự phát triển của thương mại quốc tế và bãi bỏ các hạn chế tiền tệ ở nhiều nước. Hằng ngày, khối lượng của giao dịch ngoại hối trên thế giới là khoảng 3000 tỷ đô la Mỹ. Khoảng 80% tất cả các giao dịch đầu cơ, nhằm mục đích thu lợi nhuận từ sự khác biệt tỷ giá hối đoái.

2.2. Các tổ chức và công ty tài chính quốc tế tăng cường ảnh hưởng của mình.

2.2.1. Các công ty xuyên quốc gia TNCs.

Trong quá trình toàn cầu hóa nền kinh tế, các TNCs đóng vai trò then chốt trong các hoạt động kinh doanh quốc tế. Với vị thế, danh tiếng, khả năng tổ chức, lãnh đạo tốt, tiềm lực tài chính hùng mạnh..., các TNCs đã góp phần chu chuyển vốn toàn cầu ngày một hoàn hảo hơn, thông qua các dự án đầu tư toàn cầu đang ngày càng lớn lên cả về quy mô và vốn.

Bảng 2.1. Đầu tư trực tiếp nước ngoài của các công ty xuyên quốc gia vẫn tiếp tục gia tăng tại Trung Quốc (Nguồn: World Bank)

Năm	2008	2009	2010	2011
Số vốn	160 tỷ USD	175 tỷ USD	114 tỷ USD	185 tỷ USD

2.2.2. Tổ chức thương mại thế giới WTO.

WTO với vai trò chính là ổn định thương mại thế giới, phát triển kinh tế một cách lành mạnh. Khi hội nhập quốc tế ngày càng sâu rộng thì vị thế của WTO ngày càng tăng. Tính đến ngày 16/12/2011 WTO có 155 thành viên.

Năm 2002, dân số của các nước thuộc WTO là 3,557 tỷ người (chiếm 64% dân số thế giới), tổng sản phẩm quốc dân 23 628 tỷ USD (chiếm 93% sản lượng thế giới), kim ngạch thương mại 7 908,9 tỷ USD (chiếm 91% của thế giới). Trải qua rất nhiều vòng đàm phán khác nhau, tuy nhiên việc thông qua các thỏa thuận đa phương ngày càng khó khăn và phức tạp hơn do bất đồng quan điểm giữa các thành viên và xung đột lợi ích giữa các nhóm và các đợt khủng hoảng kinh tế và tài chính trong những năm gần đây. Đặc biệt là vòng đàm phán Doha bắt đầu năm 2001, dự kiến kết thúc năm 2004, nhưng cho đến nay vẫn chưa thể kết thúc.

2.2.3. Quỹ tiền tệ thế giới IMF và ngân hàng thế giới WB

Cả WB và IMF đều đang tăng cường hoạt động và ảnh hưởng của mình trên trường quốc tế, chúng ngày càng đóng vai trò quan trọng chi phối sâu rộng đời sống kinh tế chính trị xã hội mỗi quốc gia.

Bảng 2.2. Sự khác nhau cơ bản giữa WB và IMF

WB	IMF
*Bộ đôi chống đỡ cấu trúc và trụ cột tài chính quốc tế *Được quản lý bởi chính phủ các nước thành viên *Giải quyết các vấn đề kinh tế, phát triển kinh tế nước thành viên qua các hội thảo...	
*Tổ chức phát triển, hỗ trợ kinh tế cho các nước nghèo, chậm phát triển. *Nguồn vốn: trung gian	*Duy trì trật tự hệ thống chi trả giữa các quốc gia. *Nguồn vốn: phí thành viên

Năm 2002, Ngân hàng thế giới đã cho vay ra 19,5 tỷ USD và hoạt động tại hơn 100 quốc gia đang phát triển và tham gia 1800 dự án ở tất cả các lĩnh vực của các quốc gia này.

Sau chương trình tái cơ cấu khoản nợ công 206 tỷ euro cho Hy Lạp, ngày 9/3/2012, Giám đốc IMF cho biết sẽ yêu cầu phê duyệt cho vay 28 tỷ euro trong vòng 4 năm cho Hy Lạp. Đây là một phần trong gói đồng cứu trợ 130 tỷ euro của châu Âu và IMF.

2.3. Xu hướng sáp nhập, mua lại của các ngân hàng.

Bắt đầu từ cuộc khủng hoảng đầu những năm 1980 tại Mỹ, giá năng lượng tăng kéo theo lạm phát tăng 13,5%, buộc Cục Dự trữ Liên bang (FED) phải thực hiện chính sách tiền tệ thắt chặt. Các ngân hàng thương mại đã tìm cách tồn tại bằng việc tìm một tổ chức mạnh hơn, thực hiện nhiều chiến lược khác nhau thông qua sáp nhập. Đó là khởi đầu của xu hướng sáp nhập ngày nay.

Các ngân hàng muốn đa dạng hóa nguồn thu nhập, đủ vốn, nguồn lực để cạnh tranh, tạo danh tiếng, hấp dẫn người gửi tiền, cung cấp những sản phẩm, dịch vụ mới, cách thức kinh doanh khác nhau nhằm cải thiện thu nhập.

Trong vòng 3 năm từ 2008 đến 2010, tại Mỹ đã có 308 ngân hàng mua bán và sáp nhập. Trong 5 năm tới, Mỹ sẽ cắt giảm 800 ngân hàng.

Ngày 20/8/2008, tập đoàn tài chính PNC mua lại chi nhánh ngân hàng bán lẻ tại Mỹ của Royal Bank of Canada với giá 3,45 tỷ USD. PNC trở thành ngân hàng lớn thứ 5 của Mỹ.

Ngày 24/8/2008, Capital One mua bộ phận ngân hàng trực tuyến tại Mỹ của ING Hà Lan với 9 tỷ USD, điều này khiến Capital One sẽ là ngân hàng trực tuyến lớn nhất tại Mỹ.

Tháng 9-2008, Bank of America mua lại Merrill Lynch với giá 50 tỷ USD, giúp BoA vượt qua JP Morgan Chase & Co và Citigroup Inc về quy mô không lồ 2,7 nghìn tỷ USD.

BoA công bố lợi nhuận ròng quý 1/2010 đạt 3,18 tỷ USD. Bank of America đứng đầu trong ngành ngân hàng Mỹ về lượng tiền gửi và tài sản, đứng thứ hai trong nhóm tổ chức cho vay trong lĩnh vực thẻ tín dụng. Doanh thu từ bộ phận thu nhập cố định, tiền tệ và kinh doanh hàng hóa tăng 16% lên mức 5,52 tỷ USD, mức cao nhất từ khi Bank of America thôn tóm Merrill Lynch. Cổ phiếu Bank of America sau thông tin trên đã leo lên mức cao nhất từ khi thôn tóm Merrill Lynch. Tính đến 9h36 phút tại thị trường New York sáng ngày 16/4/2010, cổ phiếu Bank of America rơi xuống mức 19,32 USD/cổ phiếu.

2.4. Sự chuyển đổi của các ngân hàng thương mại thành các công ty tài chính.

Nền kinh tế toàn cầu đòi hỏi sự gia tăng và xuất hiện ngày càng đa dạng các dịch vụ chăm sóc khách hàng. Các ngân hàng là một trong những chủ thể của nền kinh tế cũng bắt buộc phải chuyển mình theo xu hướng đó nếu muốn tồn tại, phát triển và thu được mức lợi nhuận mong muốn. Các ngân hàng thương mại đang dịch chuyển dần thành các công ty tài chính. Không chỉ cung cấp các hoạt động huy động vốn dư thừa, cho vay, dịch vụ thanh toán mà còn mở rộng kinh doanh trên nhiều lĩnh vực mới như: đầu tư, cung cấp bảo hiểm, quản lý các tài sản tài chính.

Cuộc cạnh tranh ngày càng gay gắt giữa các ngân hàng và tổ chức phi ngân hàng để thu hút và phân phối các nguồn tiền vốn nhàn rỗi.

Các ngân hàng như Merrill Lynch, Morgan Stanley:

Merrill Lynch được mua lại bởi Bank of America. Merrill Lynch thành lập vào năm 1914, nó đã trở thành một công ty thành công trong quản lý tài sản,

thị trường toàn cầu và các phương tiện đầu tư. Công ty thu lợi nhuận thông qua các khách hàng quản lý danh mục đầu tư, bảo lãnh, ngân hàng đầu tư.

Merrill Lynch cung cấp dịch vụ tại 40 quốc gia, tổng tài sản của khách hàng trên 38 tỷ. Họ phục vụ khách hàng của họ như ngân hàng, tiền từ khách hàng của họ được sử dụng bởi các công ty để biến thành lợi nhuận. Merrill Lynch là ngân hàng đầu tư toàn cầu, quản lý tài sản và công ty tư vấn, một đối tác thiết yếu cho các khách hàng.

JP Morgan là một ngân hàng thương mại thành lập vào năm 1930 (do đạo luật năm 1929 của Hoa Kỳ) tại London, trụ sở chính ở phố Wall, New York với văn phòng ở 30 quốc gia. Từ năm 1959 bắt đầu bảo hiểm chứng khoán ở châu Âu. Năm 1989, tham gia vào lĩnh vực tài trợ công ty. Trong suốt thập niên 90, Morgan thúc đẩy hướng bảo hiểm kinh doanh ở Mỹ, mua lại 45% cổ phiếu của công ty Amercia Century. Sau đó, tiếp tục là các lĩnh vực viễn thông, công nghệ cao, các công ty Internet và đã mở ra một bộ phận Lab Morgan để phát triển thương mại điện tử.

2.5. Ứng dụng các công nghệ hiện đại vào tài chính quốc tế.

2.5.1. Tác động chung của công nghệ thông tin đến tài chính quốc tế.

Do tác động của các công nghệ hiện đại, đặc biệt là ngành công nghệ thông tin đang phát triển như vũ bão. Nó cung cấp các sản phẩm mới, đa dạng hóa các dịch vụ, mở rộng sang các lĩnh vực phi truyền thống, hoạt động hiệu quả hơn, nâng cao chất lượng, giảm chi phí và giá thành các dịch vụ cung ứng thông qua việc giảm công sức lao động của con người và nâng cao năng suất lao động, cung cấp các công cụ xử lý, tính toán, các phần mềm đặc trưng.

Ví dụ:

Phần mềm quản trị ngân hàng T24 được sử dụng bởi hơn 400 ngân hàng trên khắp thế giới, trong đó có HSBC, Industrial Bank of Korea (IBK). T24 giúp cơ sở dữ liệu của ngân hàng sẽ được quản lý tập trung theo quan hệ và theo module: tiền gửi, thanh toán quốc tế, chuyển tiền, tài trợ thương mại, cho vay, thẩm định, nguồn vốn, Internet Banking... T24 được triển khai tới mọi chi nhánh của ngân hàng và kết nối trực tuyến với Hội sở. Nhờ đó, thông qua các kênh khác nhau như Internet, điện thoại di động, ATM... , khách hàng dễ dàng giao dịch mọi lúc, mọi nơi mà không nhất thiết phải tới ngân hàng. Cụ thể với T24r5 cho phép thực hiện 1000 giao dịch/giây, cùng lúc cho phép 110 000 người truy cập (10 000 trực tiếp và 100 000 qua Internet), quản trị tới 50 triệu tài khoản khách hàng, thực hiện hỗ trợ giao dịch 24h/ngày.

2.5.2. Quy mô ngày càng tăng của hệ thống thương mại điện tử và các giao dịch chứng khoán.

Về thương mại điện tử, các giao dịch sẽ được tiến hành hoàn toàn nhờ mạng Internet.

Ví dụ:

Khi khách hàng mua một món đồ từ một siêu thị A, khách hàng có thể trả bằng thẻ ATM, các giao dịch sẽ hoàn toàn được thực hiện tự động nhờ hệ thống máy tính nối mạng và các phần mềm, khách hàng không cần thiết phải mang theo tiền mặt khi thanh toán.

Nhờ đó, các giao dịch có thể tiến hành không chỉ trong biên giới một quốc gia, mà có thể thực hiện trên phạm vi toàn thế giới. Các loại thẻ này thường sử dụng các ngoại tệ mạnh để thanh toán và được chấp nhận rộng rãi trên phạm vi toàn thế giới. Ví dụ: Bạn là người Mỹ, đi du lịch sang Anh, bạn không phải đem theo nhiều tiền mặt của nước mình, bạn có thể sử dụng các loại thẻ như Visa, Master card, Amex (American Express)...để chi tiêu như thẻ bình thường trong nước.

Với các công ty chứng khoán, nhu cầu tăng lên với dịch vụ có trình độ nghiệp vụ sử dụng công nghệ cao, cùng với đó là sự cạnh tranh gay gắt giữa các tổ chức buộc các công ty và các sở giao dịch chứng khoán phải thay đổi cách thức hoạt động của mình. Các công ty chứng khoán đang nỗ lực mở rộng phạm vi của mình trên toàn thế giới, cung ứng tối đa các loại dịch vụ: dịch vụ thanh toán, tín dụng, thông tin, sử dụng thương mại điện tử, bỏ phiếu trực tiếp...

Ví dụ:

Năm 2010, công ty chứng khoán hàng đầu thế giới TPG đã đến Trung Quốc, tiến hành hợp tác với chính quyền thành phố Thượng Hải để huy động hơn 735 triệu USD tạo ra quỹ đầu tiên bằng đồng nhân dân tệ. Công ty này đang quản lý số tài sản là 75 tỷ USD và tuyên bố: “ Công việc kinh doanh chứng khoán mang tính toàn cầu”. TPG tập trung tài trợ và phát triển các lĩnh vực công nghệ, khoa học ứng dụng, công nghệ sinh học, năng lượng tái tạo và các doanh nghiệp bán lẻ. Các dự án đầu tư dưới nhiều hình thức linh hoạt như: góp vốn liên doanh, đầu tư vốn tăng trưởng, thu mua, sáp nhập doanh nghiệp, đầu tư tư nhân vào cổ phần đại chúng trên toàn cầu.

2.6 Hệ thống tài chính toàn cầu đang ẩn chứa nhiều rủi ro: khủng hoảng, nợ công

Bên cạnh sự diễn ra hoạt động mạnh mẽ của hoạt động tài chính tiền tệ trong những năm gần đây thì hệ thống kinh tế toàn cầu nói chung và tài

chính nói riêng đang chịu nhiều rủi ro từ các cuộc khủng hoảng nợ công từ một số nước trên thế giới.

Cuộc khủng hoảng tài chính toàn cầu năm 2008 đã bắt đầu châm ngòi cho tình hình nợ công của Hy Lạp và kéo dài cho đến hiện nay, lan sang các nước trong khu vực đồng tiền chung Châu Âu EU. Năm 2009, tổng số nợ công của Hy Lạp lên tới 300 tỷ euro, chiếm 124 % GDP, thâm hụt ngân sách lên tới hai con số, trong khi tăng trưởng kinh tế vẫn tiếp tục âm. Năm 2010, Hy Lạp đang phải đối mặt với 3 vấn đề chính, có liên quan chặt chẽ với nhau. Mới đây, hãng định mức tín nhiệm Moody's đã đưa ra con số không mấy khả quan về tình hình của Hy Lạp trong năm 2011: Nợ công chiếm 168,2% GDP; tổng nợ chính phủ là 489 tỷ USD; tỉ lệ thất nghiệp ở mức cao 19,2%.

Mười nền kinh tế có tỉ lệ nợ công cao trên thế giới hiện nay bao gồm cả Mỹ và Nhật Bản (trong đó Nhật Bản đứng đầu với tỉ lệ nợ công/GDP là 233,1%), còn lại 8 nước đều là thành viên của Liên minh Châu Âu EU. Điều này cho thấy các nền kinh tế phát triển mới là những “nạn nhân” gánh trên vai gánh nặng nợ công.

Bảng 2.3: Tình hình nợ công của 10 nước nặng nợ nhất thế giới
(Số liệu trên tính đến hết năm 2011, riêng GDP đầu người tính đến năm 2010, được tổng hợp từ website: www.vneconomy.net)

Quốc gia	Tỉ lệ nợ công/GDP	Tổng nợ chính phủ (nghìn tỷ USD)	GDP đầu người (USD)	GDP danh nghĩa (nghìn tỷ USD)	Tỉ lệ thất nghiệp
Nhật Bản	233,1%	13,7	33.994	5,88	4,6%
Hy Lạp	168,2%	0,489	28.154	0,303	19,2%
Italy	120,5%	2,54	31.555	2,2	8,9%
Ireland	108,1%	0,225	39.727	0,217	14,5%
Bồ Đào Nha	101,6%	0,257	25.575	0,239	13,6%
Bỉ	97,2%	0,479	37.448	0,514	7,2%
Mỹ	85,5%	12,8	47.184	15,13	8,3%

Pháp	85,4%	2,26	33.820	2,76	9,9%
Đức	81,8%	2,79	37.591	3,56	5,5%
Anh	80,9%	1,99	35.860	2,46	8,4%

Khủng hoảng nợ công diễn ra khi vượt quá giới hạn an toàn sẽ làm nền kinh tế bị tổn thương, chịu nhiều sức ép từ bên trong lẫn bên ngoài. Nợ công quá lớn không những làm cho nền kinh tế thụt lùi, suy thoái mà còn gây ra nhiều những bất ổn chính trị, an ninh xã hội bởi sự tác động của các chính sách thắt lưng buộc bụng của chính phủ.

cuu duong than cong. com

cuu duong than cong. com

CHƯƠNG 3: VIỆT NAM TRONG NHỮNG XU HƯỚNG TÀI CHÍNH – TIỀN TỆ QUỐC TẾ HIỆN NAY

3.1 Công nghiệp hóa - Hiện đại hóa ngành Tài chính - ngân hàng:

Trong xu thế hội nhập kinh tế thế giới toàn cầu, thương mại quốc tế và đầu tư quốc tế không ngừng phát triển, kéo theo đó là những biến đổi trong lĩnh vực tài chính-ngân hàng. Để tăng sức cạnh tranh và theo kịp nhịp phát triển của ngành tài chính-ngân hàng trên toàn thế giới, thì ngành tài chính - ngân hàng Việt Nam cũng từng bước đổi mới và tiếp thu những xu hướng chính của thế giới.

3.1.1 Tái cấu trúc nền tài chính quốc gia:

Tái cấu trúc nền tài chính quốc gia là một nhiệm vụ mà nhiều quốc gia trên thế giới đã và đang thực hiện và Việt Nam không nằm ngoài xu hướng đó.

Đây là một thông điệp đầy quyết tâm của ngành Tài chính trong mục tiêu tái cơ cấu hệ thống tài chính theo hướng hiện đại, hiệu quả nhằm góp phần xây dựng nền tài chính Việt Nam đáp ứng được những yêu cầu về hội nhập với nền tài chính Thế giới, đồng thời xây dựng một nền tài chính quốc gia vững mạnh. Trong Chiến lược Tài chính giai đoạn 2011 – 2020, Bộ Tài chính đặc biệt quan tâm đến lĩnh vực nghiên cứu, triển khai và ứng dụng công nghệ thông tin nhằm tạo ra nhiều đột phá mới như việc phát triển dịch vụ tài chính công điện tử nhằm nâng cao hiệu quả công tác tài chính, giảm chi phí và nhân lực, đưa ra các giải pháp ứng dụng công nghệ thông tin hiệu quả nhằm giải quyết các vấn đề nghiệp vụ cấp thiết của ngành, gắn công nghệ thông tin với công tác cải cách hành chính và từng bước tăng cường dịch vụ hành chính công điện tử, góp phần thúc đẩy quá trình tin học hóa trong hoạt động quản lý và nghiệp vụ, hiện thực hóa trong từng giai đoạn chiến lược phát triển ngành Tài chính.

Cụ thể, những điểm chính trong quá trình tái cấu trúc lại nền tài chính quốc gia như sau:

Một là giải phóng và huy động hiệu quả nguồn lực tài chính phục vụ yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội của đất nước. Cụ thể: tỷ lệ huy động vào ngân sách nhà nước đạt 23-24% GDP vào năm 2015, trong đó thuế, phí và lệ phí đạt 22-23% GDP; cơ cấu lại thu ngân sách nhà nước và tăng tỷ trọng thu nội địa.

Hai là phân bổ, sử dụng hiệu quả các nguồn lực tài chính cùng với quá trình nâng cao vai trò định hướng của nguồn lực tài chính nhà nước. Cụ thể: Tập trung vốn đầu tư nhà nước phát triển cơ sở hạ tầng kinh tế - kỹ thuật thiết yếu, dịch chuyển dần nguồn lực nhà nước đầu tư cho con người; Coi nguồn đầu tư nhà nước bao gồm vốn ngân sách, trái phiếu chính phủ, ODA

là nguồn lực chính đồng thời là tiền đề để thu hút các nguồn lực xã hội; Đảm bảo tập trung vốn đầu tư hoàn thành công trình theo kế hoạch tài chính trung hạn và tiến độ công trình; Đầu tư cho khoa học công nghệ và môi trường, giáo dục đào tạo, y tế; Phát triển tín dụng nhà nước; Đẩy mạnh cơ chế tự chủ đối với các đơn vị sự nghiệp; Phát triển mạng lưới an sinh xã hội; Đổi mới cơ chế về đầu tư vốn của nhà nước và cơ chế quản lý tài chính đối với doanh nghiệp do nhà nước làm chủ sở hữu.

Ba là phát triển đồng bộ thị trường tài chính và dịch vụ tài chính để động viên các nguồn lực trong và ngoài nước cho phát triển kinh tế - xã hội. Cụ thể: Cơ cấu lại thị trường chứng khoán; Tiếp tục phát triển thị trường bảo hiểm, dịch vụ kế toán, kiểm toán, định mức tín nhiệm, tư vấn thẩm định giá, tư vấn thuế, đại lý hải quan; Tăng cường năng lực hoạt động của các tổ chức tham gia thị trường tài chính và dịch vụ tài chính.

Bốn là nâng cao năng lực và hiệu quả giám sát tài chính. Cụ thể: Giữ mức nợ chính phủ, nợ quốc gia và nợ công trong giới hạn an toàn; Giảm dần tỷ lệ bội chi xuống 4,5% vào năm 2015; Hoàn thiện cơ chế giám sát và áp dụng các tiêu chí, chuẩn mực giám sát thị trường; Mở rộng các hình thức công khai tài chính.

Năm là đẩy mạnh cải cách hành chính trong lĩnh vực tài chính. Cụ thể: Đơn giản hoá và công khai hoá qui trình, thủ tục hành chính; Đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin trong lĩnh vực tài chính; Cơ bản hoàn thành việc xây dựng cơ sở dữ liệu tài chính quốc gia và xây dựng các cơ sở dữ liệu chuyên ngành; Thiết lập hệ thống thông tin quản lý, tăng cường khai thác hiệu quả các hệ thống thông tin và phục vụ công tác chỉ đạo điều hành; Hoàn thiện phương thức điều hành chính sách tài chính; Nâng cao năng lực tổ chức thực hiện chính sách; Đánh giá tác động và dự báo.

3.1.2 Ứng dụng CNTT vào lĩnh vực tài chính-ngân hàng:

Mục tiêu về ngành tài chính điện tử đang trở thành mũi nhọn để hiện đại hóa ngành. Để thúc đẩy hiện đại hóa và cải cách các hoạt động của ngành tài chính, mục tiêu sử dụng công nghệ thông tin sẽ như là “ngòi nổ” làm nền tảng cho việc xây dựng ngành tài chính điện tử từ nay đến 2015, hướng tới hệ thống thông tin quản lý hợp nhất toàn ngành.

Theo thống kê của Tổng cục Thuế (Bộ Tài chính), đến thời điểm hiện tại đã có 1.496 doanh nghiệp tại 5 tỉnh đã sử dụng dịch vụ khai thuế điện tử với gần 30 ngàn tờ khai điện tử, có gần 1.600 doanh nghiệp đã được cấp chứng thư số công cộng.

Bộ Tài chính là một trong ít bộ, ngành trong nước đạt được những “chỉ số vàng” về ứng dụng công nghệ thông tin; cụ thể như 100% đơn vị có mạng

nội bộ, 100% máy tính được kết nối mạng nội bộ, 95% đơn vị được kết nối Internet băng thông rộng.

Những năm gần đây, việc ứng dụng công nghệ thông tin vào các hoạt động của ngân hàng đã tạo điều kiện thuận lợi cho người dân, nhà đầu tư tiếp cận các sản phẩm, dịch vụ ngân hàng hiện đại.

Công nghệ thông tin góp phần vào:

- Hoạch định chiến lược và đưa ra quyết sách trong ngành tài chính hướng tới xây dựng Chính phủ điện tử trong lĩnh vực tài chính.

- Phát triển Cơ sở dữ liệu và các giải pháp phân tích thông tin phục vụ lãnh đạo và điều hành.

- Đảm bảo tính liên tục cho hoạt động kinh doanh/dịch vụ công.

- Giải pháp an toàn bảo mật và chứng thực điện tử trong ngành tài chính.

Công nghệ thông tin không chỉ là những công cụ hỗ trợ không thể thiếu và ngày càng quan trọng trong công tác quản lý tài chính quốc gia, mà còn vượt lên vai trò hỗ trợ, trở thành một trong những động cơ dẫn dắt, thúc đẩy tiến trình cải cách và hiện đại hóa ngành Tài chính.

Có 4 xu hướng ứng dụng công nghệ thông tin trong hiện đại hóa nghiệp vụ ngành tài chính:

Thứ nhất là xu hướng tập trung hóa, với các ứng dụng trong ngành được nâng cấp từng bước theo mô hình tập trung tại Trung ương, người dùng cuối giao dịch nghiệp vụ online với cơ sở dữ liệu tập trung ở Trung ương.

Thứ hai là liên kết chia sẻ thông tin giữa các hệ thống trong ngành như: thuế, hải quan, kho bạc và ngân sách và liên kết với bên ngoài là hệ thống ngân hàng để hợp lý hoá quy trình thu thuế qua ngân hàng.

Thứ ba là đẩy mạnh các dịch vụ tài chính công trực tuyến. Dự kiến từ nay cho đến 2015, sẽ có khoảng 93 dịch vụ tài chính công được cung cấp cho người dân, tổ chức, doanh nghiệp qua mạng Internet ở mức 3 trở lên theo bảng phân loại của Bộ Thông tin và Truyền thông. Ví dụ như: khai hải quan điện tử, nộp tờ khai thuế qua mạng Internet...

Thứ tư là thuê ngoài một số dịch vụ công nghệ thông tin.

3.1.3 Đa dạng dịch vụ ngân hàng, thúc đẩy thanh toán không dùng tiền mặt

Hoạt động của các ngân hàng nước ngoài đang tạo sức ép cạnh tranh lớn cho các ngân hàng thương mại trong nước. Vì vậy, việc đa dạng hóa và nâng cao chất lượng dịch vụ trở thành vấn đề sống còn trong bối cảnh hội nhập kinh tế.

Các ngân hàng đã và đang triển khai mạnh mẽ dịch vụ ngân hàng trực tuyến, dịch vụ ATM cung cấp những tiện ích về rút tiền, chuyển khoản, thanh toán dịch vụ, cho vay qua thẻ, thu đổi ngoại tệ... Các dịch vụ ngân

hàng như: nghiệp vụ thẻ, kinh doanh ngoại hối, đầu tư trên thị trường tiền gửi, chiết khấu, chuyển tiền, kiều hối, tư vấn,... đang được các ngân hàng thương mại đầu tư cả về công nghệ, máy móc thiết bị, đào tạo nguồn nhân lực, hoạt động Marketing, quảng bá thương hiệu, gây dựng uy tín... cho phát triển đáp ứng yêu cầu cạnh tranh ngày càng tăng. Khoảng 30/49 ngân hàng thương mại trong nước đã có dịch vụ Internet Banking, Home Banking, SMS Banking, Mobile Banking...

Cơ sở hạ tầng phục vụ thanh toán điện tử đang ngày càng được chú trọng mở rộng. Hầu hết các ngân hàng thương mại đã thiết lập được hệ thống ngân hàng lõi (core banking), hệ thống thanh toán nội bộ với kỹ thuật, công nghệ tiên tiến, cho phép cung ứng các dịch vụ, phương tiện thanh toán hiện đại và khả năng kết nối trực tuyến với nhau... Hệ thống máy rút tiền tự động (ATM) cũng như số lượng tài khoản cá nhân trong ngân hàng ngày càng tăng mạnh. Đến nay cả nước đã có gần 12.000 máy rút tiền tự động và trên 57.000 thiết bị chấp nhận thẻ POS/EDC phục vụ cho thanh toán thẻ và thanh toán điện tử. Nhiều chuyên gia ngân hàng cho rằng 2-3 năm nữa các dịch vụ ngân hàng Việt Nam có thể tiếp cận tiêu chuẩn dịch vụ ngân hàng quốc tế.

3.1.4. An toàn an ninh hệ thống thông tin:

Với tổng số 12.000 máy rút tiền tự động (ATM) trên cả nước và sự kết nối của các liên minh thẻ, thì việc sử dụng thẻ trong thanh toán, rút tiền mặt và sử dụng dịch vụ tiện ích khác tại cây ATM đã thực sự mang lại hiệu quả cao. Tuy nhiên song song với việc mở rộng kết nối ngân hàng và đa dạng hóa loại hình dịch vụ là những nguy cơ mất an toàn an ninh bảo mật của các ngân hàng thương mại và đòi hỏi sự gia tăng về an ninh công nghệ thông tin.

3.2. Tự do hóa tài chính:

Cải cách tài chính ở Việt Nam, hội nhập tài chính bằng cách mở cửa dần từng bước các giao dịch thương mại trên lĩnh vực tài chính là một xu hướng tất yếu. Việt Nam muốn hội nhập tài chính thì chính sách tài chính và chính sách tiền tệ phải linh hoạt, ổn định và đáng tin cậy.

3.2.1. Tự do hóa tài khoản vãng lai:

Trong hoạt động ngân hàng, một tài khoản vãng lai là một tài khoản tiền gửi mở tại ngân hàng hoặc tổ chức tài chính nào đó, với mục đích cung ứng một cách nhanh chóng và an toàn phương tiện tiếp cận thường xuyên tới các món tiền gửi theo nhu cầu, thông qua một loạt các kênh khác nhau. Vì thế, tài khoản này có tên khác là *Tài khoản thanh toán*.

Thực tế, hoạt động ngoại hối được điều chỉnh bởi Pháp lệnh Ngoại hối và được quy định chi tiết thi hành theo Nghị định 160 của Chính phủ, ban hành ngày 28/12/2006 với Điều 5 quy định tự do hoá với giao dịch ngoại hối vãng

lai: “Các giao dịch thanh toán và chuyển tiền đối với giao dịch vãng lai của người dân được tự do theo các nguyên tắc sau: Được mua, chuyển, mang ngoại tệ ra nước ngoài phục vụ các nhu cầu thanh toán và chuyển tiền. Có trách nhiệm xuất trình các chứng từ theo quy định của tổ chức tín dụng khi mua, chuyển, mang ngoại tệ ra nước ngoài phục vụ các giao dịch vãng lai, người dân không phải xuất trình các chứng từ liên quan đến việc xác nhận hoàn thành nghĩa vụ thuế với Nhà nước Việt Nam”

Thực tế trong những năm qua, người dân có nhu cầu mua hoặc bán ngoại tệ mạnh như USD hoặc Euro vẫn tìm kiếm đến là các tiệm vàng. Theo quy định, người dân muốn mua USD tại các ngân hàng hay các quầy thu đổi ngoại tệ chính thức phải xuất trình đủ các loại giấy tờ chứng thực việc cần mua USD cho việc chuyển ra nước ngoài nộp học phí hay đi du lịch... Do đó, trong trường hợp người dân muốn mua USD để tích trữ thì họ không thể nào tìm đến các điểm giao dịch ngoại hối chính thức. Khi đó họ sẽ tìm đến các điểm mua bán ngoại tệ không hợp pháp. Ở đây họ có thể dễ dàng mua bán, trao đổi bất kỳ loại ngoại tệ thông dụng nào mà không cần xuất trình bất kỳ loại giấy tờ nào.

Hạn chế khi kết chuyển ngoại hối: Khi xuất nhập cảnh, các cá nhân sẽ không phải khai báo nếu mang ngoại tệ hay đồng VN bằng tiền mặt dưới hạn mức qui định (hạn mức đang áp dụng hiện nay là 7.000 USD)... Trong trường hợp các nhà đầu tư nước ngoài muốn mua bán chứng khoán, các giấy tờ có giá khác và góp vốn, mua cổ phần tại VN, phải mở tài khoản vốn đầu tư gián tiếp bằng đồng VN tại ngân hàng...

3.2.2 Tự do hóa tài khoản vốn:

Tự do hóa tài khoản vốn là việc cho tự do tiến hành chuyển đổi các tài sản tài

chính trong nước thành tài sản tài chính ở nước ngoài và ngược lại theo tỷ giá hối đoái do thị trường quy định.

Tại Việt Nam, tự do hóa tài khoản vốn đang từng bước được thực hiện là một trong bốn nội dung của Lộ trình Hội nhập Tiền tệ và Tài chính khu vực ASEAN được thông qua tại Hội nghị Bộ trưởng Tài chính ASEAN lần thứ 7 vào tháng 8/2003 với mục tiêu là tự do hoá hơn các luồng chu chuyển vốn vào năm 2020.

Trên cơ sở đó, Nhóm Công tác về tự do hóa tài khoản vốn (cấp kỹ thuật) đã được thành lập để triển khai các kế hoạch đã được đề ra trong Lộ trình Tự do hóa tài khoản vốn.

Trong thời gian qua, Việt Nam đã và đang thực hiện tự do hóa tài khoản vốn một cách có trật tự:

- Thu hút FDI và mở cửa ngoại thương, nới lỏng kiểm soát lợi nhuận chuyển ra nước ngoài.

- Nhà đầu tư được phép mua trái phiếu chính phủ với khối lượng và giá trị không hạn chế, mua 49% cổ phiếu doanh nghiệp và 30% cổ phiếu ngân hàng.

Tuy nhiên, do độ mở của nền kinh tế lớn, Việt Nam cũng chịu những tác động bất lợi của dòng vốn đầu tư gián tiếp chảy vào trong, như áp lực lạm phát, thâm hụt cán cân vãng lai... Do đó, trước những biến động của môi trường kinh tế trong nước và toàn cầu, trong thời gian tới, Việt Nam cần có những đánh giá thận trọng đối với việc thực hiện lộ trình tự do hóa tài khoản vốn nhằm đảm bảo việc thực hiện các cam kết của khu vực và quốc tế, đồng thời đảm bảo duy trì được các mục tiêu của các chính sách tài khóa, tiền tệ và tỷ giá.

Theo lộ trình đã được đề ra trong Cộng đồng kinh tế Asean (ASEAN Economic Community – AEC), trong thời gian tới Việt Nam loại bỏ dần các rào cản đối với các luồng luân chuyển vốn trong khu vực theo lịch trình sau:

- Rà soát, đánh giá về các rào cản đối với các luồng vốn gián tiếp (2009-2010)

- Dỡ bỏ dần các rào cản đã được xác định đối với các luồng luân chuyển vốn: Luồng vốn FDI, bắt đầu dỡ bỏ từ năm 2010; Luồng vốn đầu tư gián tiếp, bắt đầu dỡ bỏ từ năm 2011; Luồng vốn khác, bắt đầu dỡ bỏ từ năm 2012. Tuy nhiên, để tự do hóa an toàn và có tác dụng tích cực đến tăng trưởng kinh tế, cần phải hiểu và thi hành những chính sách cần thiết để tạo tiền đề cho tự do hóa xảy ra một cách trôi chảy.

3.3. Sự chuyển đổi các thể chế ngân hàng truyền thống thành các công ty tài chính

Xu thế toàn cầu hóa và sự phát triển như vũ bão của khoa học công nghệ, đặc biệt là công nghệ thông tin và sự nới lỏng các quy định pháp lý về Tài chính – Ngân hàng là nguyên nhân chính thúc đẩy quá trình hình thành và phát triển của các tập đoàn Tài chính – Ngân hàng. Khi phát triển đến mức độ nhất định và do nhu cầu của nền kinh tế, các ngân hàng, công ty bảo hiểm hay công ty chứng khoán đều vươn ra hoạt động đa năng và hướng ra toàn cầu thông qua những hình thức khác nhau như liên kết, hợp nhất, sáp nhập, thành lập các công ty trực thuộc. Mục tiêu của việc hình thành tập đoàn Tài chính – Ngân hàng là mở rộng quy mô hoạt động và đổi mới công nghệ, giảm chi phí để có thể tồn tại trong cạnh tranh, từ đó đem lại lợi nhuận tối đa cho tập đoàn.

Khi thị trường tài chính Việt Nam phát triển, nó sinh ra một nhu cầu lớn về vốn. Khi này, các Ngân hàng với những điều kiện chặt chẽ về hạn mức

cho vay, kỳ hạn vay, điều kiện giải ngân... sẽ rất khó đáp ứng hết được nhu cầu vốn lớn này. Sự ra đời của các công ty tài chính, cho thuê tài chính là một bước phát triển tất yếu của thị trường tài chính.

Tại Việt Nam, hiện có 18 công ty tài chính, phần lớn thuộc các tập đoàn kinh tế Nhà nước. Các công ty tài chính thường trực thuộc những Tập đoàn, Tổng công ty Nhà nước như: Công ty tài chính công nghiệp Tàu thủy, Công ty tài chính Điện lực, công ty tài chính xi măng, công ty tài chính Than khoáng sản Việt nam, công ty tài chính Cổ phần Dầu khí...

Các công ty tài chính với ưu thế về nguồn vốn lớn từ các tập đoàn rót xuống đã liên tục đầu tư dài hạn, tài trợ các dự án như: Dự án đóng tàu, dự án thủy điện, đầu tư tài chính...

Ưu điểm của các công ty tài chính là mang lại một nguồn vốn lớn dài hạn, cung ứng cho nhiều dự án lớn trọng điểm. Tuy nhiên ở Việt Nam, các công ty tài chính lại trực thuộc các tập đoàn mà các tập đoàn này về bản chất là sử dụng vốn của Nhà nước.

Những thành tựu mà các công ty tài chính mang lại như:

Thứ nhất, với nghiệp vụ huy động vốn và cho vay các công ty tài chính huy động được một lượng vốn khá lớn đáp ứng nhu cầu về vốn cho các công ty, doanh nghiệp để triển khai các dự án đầu tư đúng tốc độ, tạo điều kiện tiền đề phát triển nền kinh tế của đất nước.

Thứ hai, các công ty tài chính nhận chiết khấu các giấy tờ có giá tạo điều kiện giúp đỡ các doanh nghiệp bù đắp lượng vốn thiếu hụt tạm thời, tăng tốc độ quay vòng vốn, tạo ra thêm nhiều hàng hóa để đáp ứng cho thị trường.

Thứ ba, công ty tài chính có thể bảo lãnh cho một hoặc nhiều công ty phát hành trái phiếu ra thị trường, đảm bảo an toàn về rủi ro trả nợ cho các trái phiếu, tạo tính thanh khoản cho trái phiếu ở ngoài thị trường.

Thứ tư, các công ty tài chính có thể sử dụng các nguồn vốn huy động được đem đi đầu tư phát triển kinh tế đất nước.

3.4. Xu hướng sáp nhập các ngân hàng:

3.4.1 Thực trạng sáp nhập các ngân hàng tại Việt Nam

Dưới tác động của cuộc khủng hoảng tài chính thế giới năm 2008 và 2009, số lượng các vụ sáp nhập thành công trong vòng 2 năm là rất khiêm tốn. Nhưng đến năm 2010, thời điểm mà cuộc khủng hoảng đã trải qua giai điệu tồi tệ nhất, con số này đã tăng đột biến lên 9 thương vụ có liên quan đến 20% các ngân hàng vốn nhà nước và các ngân hàng thương mại cổ phần.

Việc gia tăng đột biến các thương vụ sáp nhập trong lĩnh vực ngân hàng có 2 lý do chính. Thứ nhất là các nhu cầu của ngân hàng Việt Nam tìm kiếm các đối tác chiến lược thông qua các thương vụ bán cổ phần cho các ngân hàng khu vực và toàn cầu. Thứ hai là động thái của Ngân hàng Nhà nước khi

tăng vốn tối thiểu của các ngân hàng thương mại lên 3000 tỉ đồng (tương đương với 142,9 triệu USD). Đáng chú ý trong đó là những quy định về tỉ lệ góp vốn của các ngân hàng nước ngoài đối với các ngân hàng thương mại cổ phần trong nước không được quá 15% (tỉ lệ này có thể được điều chỉnh trong một số trường hợp đặc biệt được Ngân hàng Nhà nước chấp thuận).

Cho đến thời điểm này, xu hướng sáp nhập trong các ngân hàng diễn ra tương tự như năm 2011. Trong 2 vụ sáp nhập thành công và 7 vụ đã được công bố, các thương vụ mua lại của ngân hàng nước ngoài vẫn chiếm phần lớn. Giá trị sáp nhập tính đến nay tương ứng từ 1 đến 1.8 lần giá trị sổ sách so với các vụ sáp nhập bình thường khác.

Thương vụ M&A lớn nhất trong lĩnh vực ngân hàng từ trước đến nay phải nói đến Tổng Công ty Bưu chính Việt Nam (VNPOST) góp vốn vào NHTMCP Liên Việt (LienVietBank) với việc sáp nhập Công ty Dịch vụ Tiết kiệm Bưu điện (VPSC) và LienVietBank. Hai đơn vị này đã hoàn tất việc sáp nhập, với tên gọi mới là NHTMCP Bưu điện Liên Việt (LPB). VPSC có tổng số vốn góp 997 tỷ đồng, tương đương 14,99% vốn điều lệ NH, trong đó 360 tỷ đồng là giá trị của chính VPSC, phần còn lại sẽ được VNPOST góp nhiều lần bằng tiền mặt.

Dự kiến trong năm 2012 sẽ có thêm từ 5 đến 8 ngân hàng được sáp nhập.

3.4.2 Triển vọng phát triển

Thứ nhất, mặc cho sự suy giảm của thị trường chứng khoán ở thời điểm hiện tại vẫn còn tồn tại một vài ngân hàng thương mại ở Việt Nam chưa tìm được đối tác chiến lược. Hơn nữa, nhiều ngân hàng nước ngoài chưa thực hiện mua tối đa 15% cổ phần của các ngân hàng trong nước. Do đó, xu hướng sáp nhập sẽ gia tăng cả về số lượng lẫn giá trị.

Thứ hai, việc thực hiện các chính sách nhằm nâng cao chất lượng hoạt động của NHNN trong ngắn hạn và trung hạn sẽ dẫn đến việc mua lại và sáp nhập của các ngân hàng trong nước và tương lai về sự tồn tại của một vài ngân hàng lớn trong nền kinh tế không phải là không có cơ sở.

Thứ ba, số lượng các vụ mua lại cổ phần ngân hàng nước ngoài của các ngân hàng trong nước sẽ không nhiều vì các ngân hàng trong nước vẫn phải đối mặt với việc NHNN liên tiếp nâng cao các yêu cầu đối với vốn và xu hướng chú trọng vào thị trường tài chính trong nước.

3.5. Việt Nam bị ảnh hưởng bởi các cuộc khủng hoảng tài chính thế giới

3.5.1. Đối với thị trường tài chính

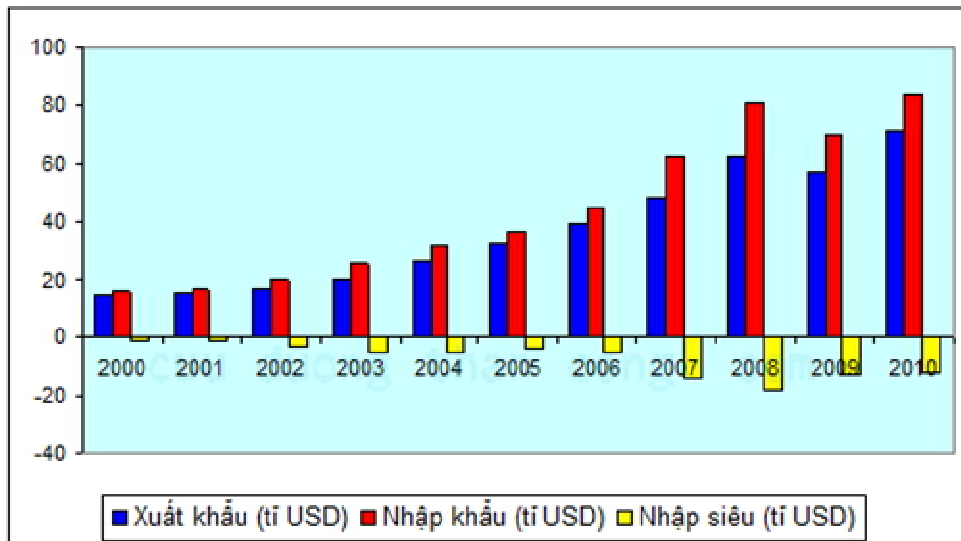
Mặc dù Việt Nam không chịu tác động trực tiếp, nhưng tác động gián tiếp cũng khá lớn. Tác động này được thể hiện thông qua việc các khoản nợ

ngắn hạn của các doanh nghiệp Việt Nam gặp khó khăn khi lãi suất cho vay liên ngân hàng quốc tế tăng. Đồng USD giảm giá mạnh dẫn tới nhiều người dân có thể rút USD ra khỏi ngân hàng hoặc bán USD để gửi VND vào, làm cho cấu trúc tài sản ngân hàng gặp khó khăn. Tuy nhiên, vì mức độ và khả năng liên kết của các ngân hàng thương mại Việt Nam đối với hệ thống tài chính quốc tế còn hạn chế nên các ngân hàng Việt Nam sẽ ít chịu tác động trực tiếp.

Thị trường chứng khoán Việt Nam cũng có thể bị ảnh hưởng nhưng cũng không đáng kể do sự liên kết giữa thị trường Việt Nam với thế giới là không cao. Điều đáng lo ngại là việc phát hành và huy động vốn trên thị trường quốc tế là khó khăn và chi phí tăng cao. Việc huy động vốn gián tiếp vào thị trường chứng khoán cũng khó khăn do các nhà đầu tư sẽ hướng tới các kênh đầu tư an toàn.

3.5.2 Đối với hoạt động xuất nhập khẩu

Các cuộc khủng hoảng tài chính toàn cầu sẽ ảnh hưởng trực tiếp đến nền kinh tế các nước và kéo theo là ảnh hưởng đến hoạt động xuất khẩu của Việt Nam. Khủng hoảng tài chính khiến thị trường xuất khẩu bị thu hẹp mạnh do nhu cầu nhập khẩu và khả năng thanh toán tại các thị trường chủ lực đều sụt giảm. Điều này ảnh hưởng trực tiếp đến sản xuất và xuất khẩu Việt Nam đặc biệt là đối với một số ngành có giá trị xuất khẩu lớn như dệt may, da giày, nhựa, dây và cáp điện...



Hình 3.1: Tình hình xuất nhập khẩu của Việt Nam giai đoạn 2000-2010

Nhìn vào hình ta thấy, khối lượng hàng xuất khẩu và nhập khẩu nước ta tăng dần qua các năm trong giai đoạn 2000-2008. Tuy nhiên, do ảnh hưởng

từ cuộc khủng hoảng tài chính toàn cầu năm 2009, mà lượng hàng xuất khẩu cũng như nhập khẩu đã giảm đi đáng kể.

3.5.3 Đối với đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI)

Với cuộc khủng hoảng tài chính lan rộng toàn cầu, có thể nói hầu hết các doanh nghiệp Mỹ và Châu Âu sẽ giảm đầu tư trực tiếp ra nước ngoài, nên việc thu hút FDI ở hai thị trường này của Việt Nam đều bị tác động đáng kể. Hơn thế nữa, chi phí huy động vốn toàn cầu có thể ngày càng tăng do biên độ tín dụng gia tăng dẫn tới khả năng thu hút đầu tư bị hạn chế; tiêu dùng có thể giảm sút dẫn tới việc giải ngân FDI giảm.



Hình 3.2 Lượng vốn đầu tư nước ngoài vào Việt Nam giai đoạn 2006-2009

Nhìn vào hình ta thấy, chính cuộc khủng hoảng tài chính thế giới năm 2009 đã làm cho tổng lượng vốn đăng ký vào Việt Nam giảm mạnh (khoảng 70%).

Hầu hết các nước trên thế giới hiện nay đều phải đối mặt với tốc độ tăng trưởng kinh tế chậm hoặc âm. Việt Nam cũng không thoát khỏi yếu tố này. Trong khi lạm phát vẫn là một vấn đề tiềm ẩn ảnh hưởng tới sự phát triển kinh tế Việt Nam. Ngoài ra, tiền gửi ngân hàng nước ngoài và các ngân hàng trong nước sẽ bị giảm lợi tức do nhiều nước nới lỏng tiền tệ để tránh lâm vào suy thoái sâu rộng; dòng ngoại hối sẽ suy giảm; nhiều hoạt động kinh tế ở nước ta cũng gặp khó khăn, đặc biệt các hợp đồng đã ký kết với đối tác nước ngoài có thể bị ngưng trệ và có thể các hợp đồng này sẽ không còn được ký kết.

Cuộc khủng hoảng tài chính toàn cầu cũng dẫn tới giá nhiều loại nguyên vật liệu phục vụ cho sản xuất kinh doanh giảm, đặc biệt là dầu thô. Giá dầu thế giới giảm đã ảnh hưởng đến nguồn thu ngân sách do xuất khẩu dầu thô bị giảm sút. Ngoài ra, nhiều loại nguyên liệu khác phục vụ cho hoạt động của nền kinh tế như sắt, thép, phân đạm, giấy, xi măng cũng gặp khó khăn và hiện tại thị trường tiêu thụ của các ngành này đang bị thu hẹp....

Mặc dù các cuộc khủng hoảng tài chính có gây ra một số tác động tiêu cực, nhưng nó cũng tạo ra cho Việt Nam một số cơ hội: Việc thu hút vốn đầu tư có nhiều thuận lợi do dòng vốn trên thế giới sẽ tập trung vào những nước có môi trường kinh doanh và chính trị ổn định - Việt Nam hội tụ đủ cả hai yếu tố này. Ngoài ra, hoạt động xuất khẩu có thể tăng do nhiều mặt hàng xuất khẩu của Việt Nam có nhiều lợi thế so sánh như hàng dệt may...; nhập khẩu có thể chọn lọc do nhiều nước trên thế giới phải bán các mặt hàng, công nghệ do kinh tế đi xuống. Bên cạnh đó, việc giảm các loại nguyên vật liệu này tuy gây khó khăn cho nền kinh tế nhưng cũng tác động tích cực tới nền kinh tế như: Hạn chế lạm phát; xăng dầu giảm dẫn tới chi phí vận chuyển và giá của nhiều loại vật liệu xây dựng như sắt, thép, xi măng, cát, đá... cũng giảm, góp phần thúc đẩy thị trường bất động sản hồi phục sau một thời gian "đóng băng" một phần do cuộc khủng hoảng tài chính toàn cầu gây nên.

KẾT LUẬN

Trong những thập kỷ gần đây, nền kinh tế toàn cầu đang ngày càng phát triển với tốc độ nhanh chóng. Các hoạt động thương mại, đầu tư, tài chính diễn ra mạnh mẽ đem lại bộ mặt mới cho nền kinh tế thế giới nói chung cũng như nền kinh tế của các quốc gia. Cùng với những xu hướng phát triển của thương mại quốc tế và đầu tư quốc tế, nền tài chính tiền tệ toàn cầu cũng có những xu hướng sau:

1. Toàn cầu hóa tài chính tiền tệ diễn ra mạnh mẽ.
2. Các tổ chức và công ty tài chính quốc tế tăng cường ảnh hưởng của mình.
3. Xu hướng sáp nhập, mua lại của các ngân hàng.
4. Sự chuyển đổi của các ngân hàng thương mại thành các công ty tài chính.
5. Ứng dụng các công nghệ hiện đại vào tài chính quốc tế.
- 6 Hệ thống tài chính toàn cầu đang ẩn chứa nhiều rủi ro: khủng hoảng, nợ công

Nền kinh tế Việt Nam có tốc độ phát triển cao, đang hòa mình với thế giới trong xu hướng toàn cầu hóa hiện nay. Những xu hướng của nền tài chính tiền tệ quốc tế cũng tác động một phần không nhỏ đến Việt Nam, tạo ra những cơ hội thách thức trong quá trình phát triển. Việt Nam cần có những giải pháp và chính sách phù hợp để điều chỉnh nền tài chính tiền tệ trong nước trước những xu hướng của thế giới.

DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. TS Dương Đăng Chính (2002), *Tổng quan về tài chính quốc tế và môn học tài chính quốc tế*, Nxb Tài chính, Trang 5-21
2. TS Đỗ Đức Bình (2002), *Giáo trình Kinh tế quốc tế*, Nxb Lao động – Xã hội, Hà Nội
3. PGS.TS Đinh Trọng Thịnh (2006), *Giáo trình Tài chính quốc tế*, Nxb Tài chính, Hà Nội
4. PGS.TS Kim Ngọc (2005), *Triển vọng Kinh tế thế giới 2020*, Nxb Lý luận chính trị, Hà Nội
5. ThS Nguyễn Văn Luận (2007), *Giáo trình Quan hệ kinh tế quốc tế*, Nxb Công an nhân dân, Hà Nội, Trang 189-212
6. PGS.TS Nguyễn Văn Tiến (2008), *Giáo trình Tài chính quốc tế*, Nxb Thống kê, Hà Nội
7. Các website:
www.worldbank.org
www.imf.org
www.unctad.org
www.vneconomy.vn
www.taichinhthegioi.net